

DỰ THẢO

LUẬT

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; nguyên tắc, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vũ khí* là thiết bị, phương tiện hoặc tổ hợp những thiết bị, phương tiện được chế tạo, sản xuất, lắp ráp có khả năng gây sát thương, nguy hại cho tính mạng, sức khỏe con người, phá hủy kết cấu vật chất, bao gồm: Vũ khí quân dụng, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao, súng săn.

2. *Vũ khí quân dụng*, bao gồm:

a) Vũ khí cầm tay, vác vai, hạng nhẹ, hạng nặng và đạn sử dụng cho các loại vũ khí này; các loại bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, thủy lôi và vũ khí khác, trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác theo quy định của Luật này để thi hành công vụ thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành;

b) Súng bắn đạn ghém, súng kíp, súng nén khí, súng nén hơi và đạn sử dụng cho các loại súng này thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành;

c) Vũ khí quy định tại điểm a và b khoản 4 Điều này, trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác để thi hành công vụ hoặc không được trang bị cho các đối tượng theo quy định của Luật này nhưng sử dụng với mục đích xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người trái pháp luật;

d) Linh kiện là chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận cơ bản cấu tạo nên vũ khí quân dụng quy định tại điểm a và b khoản này;

đ) Vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí quân dụng quy định tại điểm a và b khoản này nhưng không thuộc danh mục vũ khí quân dụng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành.

3. *Súng săn* là vũ khí quy định tại điểm b khoản 2 Điều này sử dụng vào mục đích săn bắn.

4. *Vũ khí thô sơ* là vũ khí có cấu tạo, nguyên lý hoạt động đơn giản, bao gồm:

a) Kiếm, giáo, mác, thương, lưỡi lê, đao, mã tấu, côn, quả dấm, quả chùy, cung, nỏ, phi tiêu thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành.

b) Dao có tính sát thương cao là dao sắc, dao nhọn và dao sắc nhọn, có chiều dài lưỡi dao từ 20cm trở lên hoặc có chiều dài lưỡi dao dưới 20cm nhưng được hoán cải, lắp ráp để có công năng, tác dụng tương tự dao có tính sát thương cao thuộc danh mục vũ khí thô sơ do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành. Trường hợp sử dụng dao có tính sát thương cao vào mục đích lao động, sản xuất, sinh hoạt thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

c) Vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí thô sơ quy định tại điểm a và b khoản này được sử dụng với mục đích xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người trái pháp luật nhưng không thuộc danh mục vũ khí thô sơ do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành.

5. *Vũ khí thể thao* là vũ khí quy định tại điểm b khoản 2 và điểm a, b khoản 4 Điều này được trang bị, sử dụng vào mục đích luyện tập, thi đấu thể thao.

6. *Vật liệu nổ* là sản phẩm dưới tác động của xung kích thích ban đầu gây ra phản ứng hóa học nhanh, mạnh, tỏa nhiệt, sinh khí, phát sáng, tạo ra tiếng nổ, bao gồm:

a) Thuốc nổ là hóa chất hoặc hỗn hợp chất được sản xuất, sử dụng nhằm tạo ra phản ứng nổ dưới tác động của xung kích thích;

b) Phụ kiện nổ là kíp nổ, dây nổ, dây cháy chậm, mìn nổ, vật phẩm chứa thuốc nổ có tác dụng tạo xung kích thích ban đầu làm nổ khối thuốc nổ hoặc thiết bị chuyên dùng có chứa thuốc nổ;

c) Vật liệu có tính năng tác dụng tương tự như thuốc nổ, vật liệu nổ, không thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành nhưng được chế tạo, sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ và sử dụng với mục đích trái pháp luật.

7. *Vật liệu nổ quân dụng* là vật liệu nổ sử dụng cho mục đích quốc phòng an ninh.

8. *Vật liệu nổ công nghiệp* là vật liệu nổ sử dụng cho mục đích kinh tế, dân sự thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng tại Việt Nam.

9. *Vật liệu nổ công nghiệp mới* là vật liệu nổ công nghiệp lần đầu được nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất, nhập khẩu vào Việt Nam và chưa được đưa vào danh mục vật liệu nổ công nghiệp.

10. *Tiền chất thuốc nổ* là hóa chất nguy hiểm, trực tiếp dùng để sản xuất thuốc nổ thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành

11. *Công cụ hỗ trợ* là phương tiện, động vật nghiệp vụ được trang bị, sử dụng để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nhằm hạn chế, ngăn chặn người có hành vi vi phạm pháp luật chống trả, trốn chạy; bảo vệ người thi hành công vụ, người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ hoặc báo hiệu khẩn cấp, bao gồm:

a) Các loại súng công cụ hỗ trợ, dùi cui, phương tiện khác hoặc động vật nghiệp vụ được trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác theo quy định của Luật này để thi hành công vụ thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành;

b) Linh kiện công cụ hỗ trợ là chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận cơ bản cấu tạo nên các loại súng, dùi cui và phương tiện khác quy định tại điểm a khoản này;

c) Công cụ hỗ trợ khác có tính năng, tác dụng tương tự như công cụ hỗ trợ quy định tại điểm a khoản này nhưng không thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành.

12. *Phế liệu, phế phẩm vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ* là vật liệu được thải loại trong quá trình sản xuất hoặc vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng.

13. *Kinh doanh* là việc mua bán vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phải đúng thẩm quyền, đối tượng và bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3. Người quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm đầy đủ điều kiện theo quy định.

4. Người có thẩm quyền ra mệnh lệnh hoặc quyết định sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phải chịu trách nhiệm về mệnh lệnh, quyết định của mình theo quy định.

5. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm đúng mục đích, đúng quy định, hạn chế thiệt hại đối với người, tài sản và môi trường.

6. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, thử nghiệm, mua bán, trang bị, mang, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, sửa chữa, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, quản lý chặt chẽ và bảo đảm an ninh, an toàn.

7. Vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ định kỳ phải được kiểm tra, thống kê, đánh giá chất lượng. Trường hợp không còn nhu cầu sử dụng,

hết hạn sử dụng hoặc không còn khả năng sử dụng phải được thu hồi, thanh lý, tiêu hủy theo quy định và phải bảo đảm an ninh, an toàn, bảo vệ môi trường.

8. Vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ và các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ bị mất phải kịp thời báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền quản lý.

9. Vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ phải được thử nghiệm, kiểm định, đánh giá, chứng nhận và đăng ký theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng tại Việt Nam.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ và công cụ hỗ trợ

1. Cá nhân sở hữu vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, trừ vũ khí thô sơ là hiện vật để trưng bày, triển lãm, đồ gia bảo và dao có tính sát thương cao sử dụng để lao động, sản xuất, sinh hoạt.

2. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, sửa chữa, cải tạo, lắp ráp, sử dụng trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

3. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, sửa chữa, cải tạo, lắp ráp, sử dụng hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, trừ dao có tính sát thương cao và công cụ, phương tiện có tính năng, tác dụng như vũ khí thô sơ sử dụng vào mục đích lao động, sản xuất, sinh hoạt.

4. Vận chuyển, mang trái phép vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc vào nơi cấm, khu vực cấm, khu vực bảo vệ, mục tiêu bảo vệ và nơi công cộng.

5. Lợi dụng, lạm dụng việc quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, tính mạng, sức khỏe, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

6. Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ được giao.

7. Giao vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện theo quy định.

8. Trao đổi, cho, tặng, viện trợ, gửi, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cho, tặng, viện trợ vũ khí, công cụ hỗ trợ cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để phục vụ việc nghiên cứu, sản xuất, trang bị, sử dụng hoặc trao đổi, tặng, cho, gửi, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê vũ khí thô sơ để làm hiện vật trưng bày, triển lãm, đồ gia bảo hoặc được cấp có thẩm quyền cho phép; dao có tính sát thương cao và công cụ, phương tiện có tính năng, tác dụng tương tự vũ khí thô sơ sử dụng vào mục đích lao động, sản xuất, sinh hoạt.

9. Vận chuyển, bảo quản, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ không bảo đảm an toàn hoặc làm ảnh hưởng đến môi trường.

10. Chiếm đoạt, mua bán, trao đổi, tặng, cho, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, làm giả, sửa chữa, tẩy xóa các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

11. Chiếm đoạt, mua bán, trao đổi, tặng, cho, gửi, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố trái phép phế liệu, phế phẩm vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

12. Hướng dẫn, huấn luyện, tổ chức huấn luyện trái phép cách thức chế tạo, sản xuất, sửa chữa, lắp ráp, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ hoặc quảng cáo trái phép vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ dưới mọi hình thức.

13. Che giấu, không tố giác, giúp người khác chế tạo, sản xuất, mang, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, sửa chữa, cải tạo, lắp ráp, sử dụng trái phép hoặc hủy hoại vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

14. Đào bới, tìm kiếm, thu gom trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và phế liệu, phế phẩm vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

15. Cố ý cung cấp thông tin sai lệch về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; không báo cáo, báo cáo không kịp thời, che giấu hoặc làm sai lệch thông tin báo cáo về việc mất, thất thoát, tai nạn, sự cố về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

Điều 6. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được trang bị, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Chỉ được giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho người có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này.

3. Phân công người có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

4. Bố trí kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.

Điều 7. Điều kiện, trách nhiệm của người được giao sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Người được giao sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Có phẩm chất đạo đức tốt, đủ sức khỏe phù hợp với công việc được giao;
- c) Đã qua đào tạo, huấn luyện về sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và được cấp giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đã qua đào tạo, huấn luyện về sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng;

d) Không đang trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã được xóa án tích trong trường hợp bị kết tội theo bản án, quyết định của Tòa án.

2. Người được giao sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ có trách nhiệm sau đây:

a) Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng quy định;

b) Phải mang theo giấy chứng nhận, giấy phép sử dụng, trường hợp đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân khi sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ phải mang theo giấy phép sử dụng;

c) Bảo quản vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đúng chế độ, đúng quy trình, bảo đảm an toàn, không để mất, hư hỏng;

d) Bàn giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và giấy phép cho người có trách nhiệm quản lý, bảo quản theo đúng quy định sau khi kết thúc nhiệm vụ hoặc hết thời hạn được giao.

3. Chính phủ quy định việc huấn luyện và cấp chứng nhận về sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Điều 8. Điều kiện, trách nhiệm của người được giao quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

1. Người được giao quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, đủ sức khỏe phù hợp với công việc được giao;

c) Không đang trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã được xóa án tích trong trường hợp bị kết tội theo bản án, quyết định của Tòa án;

d) Đã qua đào tạo, huấn luyện và được cấp chứng chỉ quản lý vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy; được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ.

đ) Nắm vững nội quy, chế độ quản lý, bảo quản kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ.

2. Người được giao quản lý kho, nơi cất giữ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

b) Đã qua đào tạo, huấn luyện và được cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy, kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Nắm vững nội quy, chế độ quản lý, bảo quản kho, nơi cất giữ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

3. Người được giao quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ có trách nhiệm thực hiện đúng chế độ, đúng quy trình, bảo đảm an toàn, không để mất, hư hỏng.

4. Chính phủ quy định việc huấn luyện và cấp chứng chỉ về quản lý vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

Điều 9. Quản lý, bảo quản vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

1. Vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ phải được quản lý, bảo quản theo đúng chế độ, đúng quy trình, bảo đảm an toàn, không để mất, hư hỏng.

2. Kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ phải được bố trí, thiết kế, xây dựng đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống cháy, nổ, bảo đảm môi trường theo quy định; có nội quy, phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy, kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và phương tiện bảo đảm an toàn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, bảo quản vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

Điều 10. Các trường hợp thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

1. Vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ trang bị cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp giải thể hoặc chuyển đổi, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập không còn thuộc đối tượng được trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật này;

b) Vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ không còn nhu cầu sử dụng, hết hạn sử dụng hoặc không còn khả năng sử dụng;

c) Không thuộc đối tượng được trang bị theo quy định của Luật này.

2. Vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sửa chữa thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh, sửa chữa vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ;

b) Cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ.

3. Giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Vũ khí, công cụ hỗ trợ bị mất;

d) Giấy phép sử dụng cấp không đúng thẩm quyền.

4. Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh công cụ hỗ trợ giải thể, chuyển đổi,

chia, tách, hợp nhất, sáp nhập;

b) Tổ chức, doanh nghiệp không kinh doanh công cụ hỗ trợ trong thời gian 01 năm kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh;

c) Giấy phép kinh doanh cấp không đúng thẩm quyền.

5. Giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đã cấp cho tổ chức, doanh nghiệp được thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ giải thể, chuyển đổi, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập;

b) Chấm dứt hoạt động về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo nội dung giấy phép, giấy chứng nhận được cấp;

c) Không bảo đảm điều kiện về sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định của Luật này; không đáp ứng đầy đủ hoặc không thực hiện đúng nội dung quy định trong giấy phép, giấy chứng nhận;

d) Giấy phép, giấy chứng nhận cấp không đúng thẩm quyền;

đ) Tổ chức, doanh nghiệp không kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trong thời gian 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh.

6. Giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ bị hư hỏng, hết hạn sử dụng phải giao nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 11 của Luật này để được cấp lại, cấp đổi.

Điều 11. Thủ tục thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc trường hợp quy định tại Điều 10 của Luật này có văn bản đề nghị thu hồi ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện và người đến liên hệ; lý do giao nộp, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu của vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; số giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Văn bản đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này lập thành 01 bản nộp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép phải thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ theo quy định.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không đề nghị giao nộp vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng

chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ thì cơ quan cấp giấy phép phải kiểm tra, lập biên bản, tổ chức thu hồi, xử lý theo quy định.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Trường hợp mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được mang vũ khí, công cụ hỗ trợ từ nước ngoài vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp sau đây:

- a) Bảo vệ khách quốc tế là đối tượng cảnh vệ đến thăm và làm việc tại Việt Nam;
- b) Luyện tập, thi đấu thể thao; triển lãm, trưng bày, chào hàng, giới thiệu sản phẩm; làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật;
- c) Theo chương trình, kế hoạch của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam được mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra, vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp sau đây:

- a) Bảo vệ đối tượng cảnh vệ theo quy định của Luật Cảnh vệ;
- b) Luyện tập, thi đấu thể thao; triển lãm, trưng bày, chào hàng, giới thiệu sản phẩm; làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật;
- c) Theo chương trình, kế hoạch của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 13. Số lượng, chủng loại vũ khí, công cụ hỗ trợ được phép mang vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép mang tối đa 10 khẩu súng ngắn kèm theo cơ số đạn, phụ kiện kèm theo (nếu có) và công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để làm nhiệm vụ bảo vệ. Trường hợp mang nhiều hơn 10 khẩu súng ngắn hoặc chủng loại khác và cơ số đạn, phụ kiện kèm theo (nếu có) phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định quyết định số lượng, chủng loại vũ khí, công cụ hỗ trợ mang vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để luyện tập, thi đấu thể thao; triển lãm, trưng bày, chào hàng, giới thiệu sản phẩm; làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật.

3. Số lượng, chủng loại vũ khí, công cụ hỗ trợ mang vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 12 của Luật này do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

Điều 14. Thủ tục cấp Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị ghi rõ lý do, thời hạn mang vào, ra; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người mang vũ khí, công cụ hỗ trợ và người đến liên hệ; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu vũ khí, công cụ hỗ trợ; cơ sở đạn, phụ kiện kèm theo (nếu có) và phương tiện vận chuyển; cửa khẩu mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Bản sao quyết định, chương trình hoặc kế hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1, điểm b, c khoản 2 và khoản 3 Điều 12 của Luật này.

2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này lập thành 01 bộ và nộp tại cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này hoặc mang nhiều hơn 10 khẩu súng ngắn, chủng loại khác và cơ sở đạn, phụ kiện kèm theo (nếu có), cơ quan Công an có thẩm quyền cấp phép phải báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an đồng ý.

5. Thủ tục cấp giấy phép đối với trường hợp mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo chương trình, kế hoạch của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 15. Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày, chào hàng, giới thiệu sản phẩm hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật

1. Vũ khí, công cụ hỗ trợ được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật phải làm mất tính năng, tác dụng.

2. Vũ khí, công cụ hỗ trợ chỉ được chào hàng, giới thiệu sản phẩm theo thời gian, địa điểm đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để chào hàng, giới thiệu sản phẩm, sau khi hết thời hạn chào hàng, giới thiệu sản phẩm phải mang ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đầy đủ số lượng, chủng loại vũ khí, công cụ hỗ trợ theo giấy phép.

3. Cơ sở điện ảnh sản xuất phim hoạt động theo quy định của Luật Điện ảnh, bảo tàng, đơn vị biểu diễn nghệ thuật được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng và vật liệu nổ để triển lãm, trưng bày, làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật thì Bộ trưởng Bộ Công an quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với các trường

hợp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đối với các trường hợp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Việc sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng và vật liệu nổ để làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật do cơ quan chuyên môn của Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng thực hiện.

5. Thủ tục cấp giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng được thực hiện như sau:

a) Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu trang bị và tổ chức, doanh nghiệp bán vũ khí, công cụ hỗ trợ; nêu rõ lý do, nhu cầu sử dụng, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí, công cụ hỗ trợ; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện;

b) Văn bản đề nghị tại điểm a khoản này lập thành 01 bản nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp văn bản đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Thủ tục cấp giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

7. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, trình tự, thủ tục làm mất tính năng, tác dụng và xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật.

Điều 16. Đối tượng, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục tiếp nhận và quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài cho, tặng, viện trợ

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có chức năng nghiên cứu, chế tạo, sản xuất vũ khí, công cụ hỗ trợ hoặc cơ quan, tổ chức được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật này được tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài cho, tặng, viện trợ.

2. Việc tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm các điều kiện như sau:

a) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài cho, tặng, viện trợ vũ khí, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm phù hợp với pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Vũ khí, công cụ hỗ trợ tiếp nhận phải bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Chỉ được tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ để nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, trang bị, sử dụng hoặc trưng bày, triển lãm theo quy định của Luật này;

d) Vũ khí, công cụ hỗ trợ tiếp nhận phải rõ nguồn gốc, xuất xứ và bảo đảm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định số lượng, chủng loại vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cho, tặng, viện trợ cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

4. Thủ tục tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện như sau:

a) Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận và tổ chức, doanh nghiệp cho, tặng, viện trợ vũ khí, công cụ hỗ trợ; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí, công cụ hỗ trợ; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện;

b) Văn bản đề nghị tại điểm a khoản này lập thành 01 bản nộp về cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, sau khi tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ thì phải làm thủ tục đề nghị cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép sử dụng theo quy định tại Điều 23 và Điều 57 của Luật này.

6. Thẩm quyền, thủ tục tiếp nhận và quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 17. Giám định vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ có tính năng, tác dụng tương tự

1. Cơ quan có thẩm quyền giám định vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ có tính năng, tác dụng tương tự bao gồm:

- a) Viện Khoa học hình sự thuộc Bộ Công an;
- b) Phòng Kỹ thuật hình sự thuộc Công an cấp tỉnh;
- c) Phòng Giám định kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Quốc phòng;
- d) Phòng Giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Trình tự, thủ tục giám định vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ có tính năng, tác dụng tương tự thực hiện theo quy định của Luật Giám định tư pháp.

Chương II QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ

Điều 18. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao

1. Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng được nghiên cứu, chế tạo, sản xuất vũ khí quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 3 của Luật này.

2. Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an được nghiên cứu, chế tạo, sản xuất vũ khí quy định tại điểm b và c khoản 2 và khoản 4 Điều 3 Luật này phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và luyện tập, thi đấu thể thao.

3. Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng được sửa chữa, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao.

4. Tổ chức, doanh nghiệp khác khi có đủ điều kiện được tham gia nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao.

5. Việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao.

Điều 19. Đối tượng được trang bị vũ khí quân dụng

1. Đối tượng được trang bị vũ khí quân dụng bao gồm:

- a) Quân đội nhân dân;
- b) Dân quân tự vệ;
- c) Công an nhân dân;
- d) Cơ yếu;
- đ) Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- e) Kiểm lâm, Kiểm ngư;
- g) An ninh hàng không;
- h) Hải quan cửa khẩu, lực lượng chuyên trách chống buôn lậu, phòng chống tội phạm về ma túy của Hải quan.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng căn cứ vào tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ quy định việc trang bị vũ khí quân dụng đối với đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ và Cơ yếu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

3. Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ vào tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ quy định việc trang bị vũ khí quân dụng đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 20. Loại vũ khí quân dụng trang bị cho Cơ yếu, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm lâm, Kiểm ngư, An ninh hàng không, Hải quan cửa khẩu, lực lượng chuyên trách chống buôn lậu, phòng chống tội phạm về ma túy của Hải quan

1. Cơ yếu, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, An ninh hàng không được trang bị súng ngắn và đạn sử dụng cho loại súng này.

2. Kiểm lâm, Hải quan cửa khẩu, lực lượng chuyên trách chống buôn lậu, phòng chống tội phạm về ma túy của Hải quan được trang bị súng ngắn, súng tiểu liên và đạn sử dụng cho các loại súng này.

3. Kiểm ngư được trang bị súng ngắn, súng tiểu liên, súng trung liên, súng đại liên, súng máy có cỡ nòng đến 14,5 mm và đạn sử dụng cho các loại súng này.

4. Trường hợp cần thiết phải trang bị loại vũ khí quân dụng ngoài quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 21. Thủ tục trang bị vũ khí quân dụng

1. Thủ tục trang bị vũ khí quân dụng đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, đơn vị có nhu cầu trang bị và tổ chức, doanh nghiệp bán vũ khí quân dụng; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện và người đến liên hệ; nêu rõ lý do, nhu cầu sử dụng, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí quân dụng; văn bản phê duyệt của lãnh đạo bộ, ngành;

b) Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này lập thành 01 bộ và nộp tại cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng có thời hạn 60 ngày.

2. Thủ tục trang bị vũ khí quân dụng đối với đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ và Cơ yếu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 22. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng

1. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng bao gồm: Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ; số lượng, chủng loại, nước sản xuất, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu của từng vũ khí quân dụng; bản sao hóa đơn, bản sao phiếu xuất kho hoặc giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp;

b) Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng đối với các trường hợp thay đổi thông tin về cơ quan, đơn vị hoặc mất, hư hỏng giấy phép sử dụng. Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nước sản xuất, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu từng loại vũ khí quân dụng; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ. Trường hợp mất, hư hỏng Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng thì văn bản phải nêu rõ lý do mất, hư hỏng và kết quả xử lý;

c) Hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này lập thành 01 bộ và nộp tại cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền kiểm tra thực tế, cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng chỉ cấp cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được trang bị và không có thời hạn.

2. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng đối với đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ và Cơ yếu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 23. Nguyên tắc sử dụng vũ khí quân dụng

1. Khi thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, việc sử dụng vũ khí quân dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc phòng.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, việc sử dụng vũ khí quân dụng phải tuân theo nguyên tắc sau đây:

a) Phải căn cứ vào tình huống, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi mà đối tượng thực hiện để quyết định việc sử dụng vũ khí quân dụng;

b) Chỉ sử dụng vũ khí quân dụng khi không còn biện pháp nào khác để ngăn chặn hành vi của đối tượng và sau khi đã cảnh báo mà đối tượng không tuân theo;

c) Việc sử dụng vũ khí quân dụng không kịp thời sẽ đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ, người khác hoặc có thể gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác thì được sử dụng ngay;

e) Không sử dụng vũ khí quân dụng khi biết rõ đối tượng là phụ nữ, người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi, trừ trường hợp những người này sử dụng vũ khí, vật liệu nổ tấn công hoặc chống trả, đe dọa tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác;

g) Trong mọi trường hợp, người sử dụng vũ khí quân dụng phải hạn chế thiệt hại do việc sử dụng vũ khí quân dụng gây ra.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ độc lập, việc sử dụng vũ khí quân dụng phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 24 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức, việc sử dụng vũ khí quân dụng phải tuân theo mệnh lệnh của người có thẩm quyền. Người ra mệnh lệnh phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 24 của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Người được giao sử dụng vũ khí quân dụng không phải chịu trách nhiệm về thiệt hại khi việc sử dụng vũ khí quân dụng đã tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều này; trường hợp sử dụng vũ khí quân dụng vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, gây thiệt hại rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, lợi dụng hoặc lạm dụng việc sử dụng vũ khí quân dụng để xâm phạm tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Các trường hợp nổ súng quân dụng khi thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự

1. Người thi hành nhiệm vụ độc lập phải cảnh báo bằng hành động, mệnh lệnh lời nói hoặc bắn chỉ thiên trước khi nổ súng vào đối tượng trong trường hợp sau đây:

a) Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực hoặc công cụ, phương tiện khác tấn công hoặc chống trả đe dọa tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác;

b) Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực hoặc công cụ, phương tiện khác gây rối trật tự công cộng đe dọa tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác;

c) Người đang bị truy nã, bị bắt, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ, tạm giam, người đang bị áp giải, xét xử hoặc chấp hành hình phạt tù đang chống trả, đe dọa tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác; đối tượng đang đánh tháo người bị dẫn giải, người bị giam, giữ, áp giải do phạm tội nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng, phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, tái phạm nguy hiểm;

d) Khi biết rõ đối tượng đang thực hiện hành vi phạm tội nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng, phạm tội đặc biệt nghiêm trọng;

đ) Được nổ súng vào phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông đường thủy nội địa, trừ phương tiện giao thông của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế để dừng phương tiện đó trong trường hợp đối tượng điều khiển phương tiện đó tấn công hoặc đe dọa trực tiếp đến tính mạng người thi hành công vụ hoặc người khác; khi biết rõ phương tiện do đối tượng phạm tội điều khiển cố tình chạy trốn, trừ trường hợp trên phương tiện có chở người hoặc có con tin; khi biết rõ trên phương tiện chở đối tượng phạm tội hoặc vũ khí, vật liệu nổ trái phép, tài liệu phản động, bí mật nhà nước, ma túy, bảo vật quốc gia cố tình chạy trốn, trừ trường hợp trên phương tiện có chở người hoặc có con tin.

2. Người thi hành nhiệm vụ độc lập được nổ súng vào đối tượng không cần cảnh báo trong trường hợp sau đây:

a) Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội khủng bố, bạo loạn, giết người, bắt cóc con tin hoặc đang trực tiếp sử dụng vũ khí, vật liệu nổ chống lại việc bắt giữ;

b) Đối tượng sản xuất, mua bán, tàng trữ, vận chuyển, chiếm đoạt hoặc tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy trực tiếp sử dụng vũ khí, vật liệu nổ chống lại việc bắt giữ;

c) Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ tấn công hoặc uy hiếp trực tiếp đến an toàn của đối tượng cảnh vệ, công trình quan trọng về an ninh quốc gia, mục tiêu quan trọng được bảo vệ theo quy định của pháp luật;

d) Đối tượng đang sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, vũ lực đe dọa trực tiếp đến tính mạng của người thi hành công vụ hoặc người khác;

đ) Đối tượng đang trực tiếp thực hiện hành vi cướp vũ khí quân dụng của người thi hành công vụ;

e) Được nổ súng vào động vật đang đe dọa trực tiếp đến tính mạng và sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác;

g) Ngăn chặn, vô hiệu hóa phương tiện bay không người lái trực tiếp tấn công, đe dọa tấn công hoặc xâm phạm nơi cấm, khu vực cấm, khu vực bảo vệ, mục tiêu bảo vệ.

Điều 25. Đối tượng được trang bị vũ khí thể thao

1. Đối tượng được trang bị vũ khí thể thao bao gồm:

- a) Quân đội nhân dân;
- b) Dân quân tự vệ;
- c) Công an nhân dân;
- d) Câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao có giấy phép hoạt động;
- đ) Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh;
- e) Cơ quan, tổ chức khác được thành lập, cấp phép hoạt động trong luyện tập, thi đấu thể thao.

2. Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ vào tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ quy định việc trang bị vũ khí thể thao đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng căn cứ vào tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ quy định việc trang bị vũ khí thể thao đối với đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ, Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh và Câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 26. Thủ tục trang bị vũ khí thể thao

1. Thủ tục trang bị vũ khí thể thao đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu trang bị và tổ chức, doanh nghiệp bán vũ khí thể thao; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện; nêu rõ lý do, nhu cầu sử dụng, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí thể thao; văn bản đồng ý về việc trang bị vũ khí thể thao của cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nộp trên Công dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản

đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy phép trang bị vũ khí thể thao; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép trang bị vũ khí thể thao có thời hạn 60 ngày.

2. Thủ tục trang bị vũ khí thể thao đối với đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ, Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh và Câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 27. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao

1. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao bao gồm: Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nước sản xuất, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu của từng vũ khí thể thao; số giấy phép trang bị vũ khí thể thao; bản sao hóa đơn, bản sao phiếu xuất kho hoặc giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp;

b) Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao đối với các trường hợp thay đổi thông tin về cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc mất, hư hỏng giấy phép sử dụng. Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu từng loại vũ khí thể thao. Trường hợp mất, hư hỏng Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao thì văn bản phải nêu rõ lý do mất, hư hỏng và kết quả xử lý;

c) Hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền kiểm tra thực tế, cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao chỉ cấp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị và không có thời hạn.

2. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao đối với đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ, Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh và Câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 28. Sử dụng vũ khí thể thao

1. Vũ khí thể thao được sử dụng trong tập luyện, thi đấu thể thao tại trường bắn hoặc địa điểm tổ chức, được cảnh giới và có biện pháp bảo đảm an toàn; tuân thủ giáo án tập luyện, luật thi đấu thể thao và điều lệ giải và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

2. Vũ khí thể thao phải được kiểm tra an toàn trước, trong và sau khi tập luyện, thi đấu thể thao.

3. Vũ khí thể thao được giao cho vận động viên, huấn luyện viên, học viên hoặc hội viên thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này để tập luyện, thi đấu thể thao tại địa điểm tập luyện và thi đấu.

Điều 29. Thủ tục cấp Giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao

1. Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an được phép sản xuất, kinh doanh vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao khi mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao phải có văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp và tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp bán; nêu rõ lý do mua, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao; họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện và của người đến liên hệ.

2. Văn bản đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này lập thành 01 bản nộp tại cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao có thời hạn 30 ngày.

5. Thủ tục cấp Giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng được phép sản xuất, kinh doanh vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 30. Vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao

1. Việc vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao thực hiện theo quy định sau đây:

a) Phải có mệnh lệnh hoặc Giấy phép vận chuyển của cơ quan có thẩm quyền;

b) Bảo đảm bí mật, an toàn;

c) Vận chuyển với số lượng lớn hoặc vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao nguy hiểm phải sử dụng phương tiện chuyên dùng và bảo đảm các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy;

d) Không được chở vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao và người trên cùng một phương tiện, trừ người có trách nhiệm trong việc vận chuyển;

đ) Không dừng, đỗ phương tiện vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao ở nơi đông người, khu vực dân cư, cửa hàng xăng dầu, nơi có công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trường hợp cần nghỉ qua đêm hoặc do sự cố, khi không đủ lực lượng bảo vệ phải thông báo ngay cho cơ quan quân sự, cơ quan Công an nơi gần nhất để phối hợp bảo vệ.

2. Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện như sau:

a) Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, nguồn gốc xuất xứ; họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người chịu trách nhiệm vận chuyển và người đến liên hệ; họ tên người điều khiển phương tiện; phương tiện vận chuyển, biển kiểm soát; thời gian vận chuyển, nơi đi, nơi đến, tuyến đường vận chuyển;

b) Văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản này lập thành 01 bản nộp tại cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao có thời hạn 30 ngày.

đ) Trường hợp vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao bằng nhiều phương tiện giao thông cùng loại trong một chuyến thì chỉ cấp 01 Giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao; nếu vận chuyển bằng nhiều loại phương tiện giao thông thì phải cấp riêng cho mỗi loại phương tiện 01 Giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao.

3. Thủ tục cấp mệnh lệnh vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 31. Thủ tục cấp Giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao

1. Thủ tục cấp Giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện như sau:

a) Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị và tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp tiến hành sửa chữa; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu của từng loại vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao đề nghị sửa chữa; thời gian sửa chữa; họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện và người đến liên hệ;

b) Văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản này lập thành 01 bản nộp tại cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy phép; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục cấp Giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 32. Khai báo vũ khí thô sơ

1. Khai báo vũ khí thô sơ dùng làm hiện vật để trưng bày, triển lãm, đồ gia bảo thực hiện như sau:

a) Tập thể, cá nhân sở hữu vũ khí thô sơ dùng làm hiện vật để trưng bày, triển lãm, đồ gia bảo phải khai báo với Công an xã, phường, thị trấn nơi đặt trụ sở hoặc cư trú.

b) Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ của tập thể, cá nhân; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ; bản kê khai vũ khí thô sơ, bản sao giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ (nếu có).

c) Hồ sơ quy định tại điểm b khoản này lập thành 01 bộ và nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về Công an xã, phường, thị trấn nơi đặt trụ sở hoặc cư trú. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Công an xã, phường, thị trấn phải thông báo xác nhận khai báo vũ khí cho tập thể, cá nhân sở hữu.

2. Khai báo dao có tính sát thương cao trong sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu

a) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khi sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu dao có tính sát thương cao thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành phải khai báo thông tin về số lượng, chủng loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên cơ sở sản xuất với Công an xã, phường, thị trấn nơi tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đóng trụ sở, nơi sản xuất, kinh doanh hoặc cư trú.

b) Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ

Điều 33. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ quân dụng

1. Việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, bảo quản vật liệu nổ quân dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, bảo quản vật liệu nổ quân dụng phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, bảo quản vật liệu nổ quân dụng;

b) Thiết lập hệ thống tổ chức quản lý, kỹ thuật an toàn do người chỉ huy trực tiếp điều hành, chỉ đạo và phân công người có đủ trình độ, kinh nghiệm chịu trách nhiệm thực hiện công tác kỹ thuật an toàn tại mỗi bộ phận, vị trí có nguy cơ cao về sự cố, tai nạn cháy, nổ;

c) Có phương án bảo đảm an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường cho cơ sở nghiên cứu, sản xuất, hệ thống kho, nơi bốc dỡ, phương tiện vận chuyển và định kỳ tổ chức diễn tập phòng cháy và chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Kho chứa vật liệu nổ quân dụng phải thiết kế, xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.

Điều 34. Vận chuyển vật liệu nổ quân dụng

1. Việc vận chuyển vật liệu nổ quân dụng thực hiện theo quy định sau đây:

- a) Phải có mệnh lệnh vận chuyển vật liệu nổ quân dụng hoặc Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng của cơ quan có thẩm quyền;
- b) Bảo đảm bí mật, an toàn;
- c) Sử dụng phương tiện chuyên dùng bảo đảm điều kiện vận chuyển vật liệu nổ quân dụng và bảo đảm an toàn, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường;
- d) Không được chở vật liệu nổ quân dụng và người trên cùng một phương tiện, trừ người có trách nhiệm trong việc vận chuyển;
- đ) Không dừng, đỗ phương tiện vận chuyển vật liệu nổ quân dụng ở nơi đông người, khu vực dân cư, cửa hàng xăng dầu, nơi có công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trường hợp cần nghỉ qua đêm hoặc do sự cố phải thông báo ngay cho cơ quan quân sự, cơ quan Công an nơi gần nhất để phối hợp bảo vệ khi cần thiết.

2. Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định sau đây:

- a) Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do, khối lượng vật liệu nổ quân dụng cần vận chuyển, nơi đi, nơi đến, thời gian và tuyến đường vận chuyển; họ tên, địa chỉ, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người chịu trách nhiệm vận chuyển, người điều khiển phương tiện và người đến liên hệ; phương tiện vận chuyển, biển kiểm soát;
- b) Văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản này lập thành 01 bản nộp tại cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định;
- c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;
- d) Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng có thời hạn 30 ngày.
- đ) Trường hợp vận chuyển vật liệu nổ quân dụng bằng nhiều phương tiện giao thông cùng loại trong một chuyến thì chỉ cấp 01 Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng; nếu vận chuyển bằng nhiều loại phương tiện giao thông thì phải cấp riêng cho mỗi loại phương tiện 01 Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng.

3. Thủ tục cấp mệnh lệnh vận chuyển vật liệu nổ quân dụng đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 35. Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp

1. Việc nghiên cứu vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo quy định sau đây:

a) Việc nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp do các tổ chức khoa học và công nghệ hoặc tổ chức sản xuất vật liệu nổ công nghiệp thực hiện trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức chương trình, đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ và các hình thức khác theo quy định pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Việc triển khai sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ sản xuất quy mô công nghiệp được thực hiện tại cơ sở sản xuất vật liệu nổ công nghiệp có đủ điều kiện theo quy định và có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Bộ trưởng Bộ Công thương quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký mới, đăng ký bổ sung để thử nghiệm, đánh giá và công nhận kết quả đăng ký sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp mới vào Danh mục sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng tại Việt Nam và quy định việc nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ.

2. Việc sản xuất vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tổ chức sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải là tổ chức, doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

b) Người quản lý, người lao động, người phục vụ có liên quan đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

c) Có đủ phương tiện, thiết bị đo lường phù hợp để kiểm tra, giám sát các thông số kỹ thuật và phục vụ công tác kiểm tra chất lượng nguyên liệu, thành phẩm trong quá trình sản xuất; có nơi thử nghiệm riêng biệt, an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

d) Thực hiện việc phân loại, ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức sản xuất vật liệu nổ công nghiệp chỉ được bán sản phẩm đúng chủng loại cho doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.

3. Việc kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

b) Địa điểm kho, bến cảng, nơi tiếp nhận bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm đủ điều kiện về an ninh, trật tự; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với các công trình, đối tượng cần bảo vệ;

c) Kho, thiết bị bốc dỡ, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải được thiết kế, xây dựng phù hợp, đáp ứng yêu cầu về bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, phòng cháy và chữa cháy; trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyển, phải có hợp đồng thuê bằng văn bản với tổ chức được phép bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

d) Người quản lý, người phục vụ có liên quan đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;

đ) Tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp chỉ được kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp có trong Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam; việc kinh doanh phải bảo đảm đúng quy định trong giấy phép kinh doanh; được mua lại vật liệu nổ công nghiệp của tổ chức được phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không sử dụng hết.

4. Việc xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tổ chức được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thì được xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp;

b) Chỉ được xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp khi có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công thương cấp;

c) Việc ủy thác nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp chỉ được thực hiện giữa doanh nghiệp được phép sản xuất, doanh nghiệp được phép kinh doanh hoặc tổ chức, doanh nghiệp được phép sử dụng với doanh nghiệp được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.

5. Chính phủ quy định về trình độ chuyên môn; huấn luyện kỹ thuật an toàn, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.

Điều 36. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do; họ tên, địa chỉ, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện; số quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; số Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng; số Giấy chứng nhận kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, thiết bị đo, kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu thuốc nổ; số Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công thương

công nhận kết quả đăng ký của sản phẩm và đưa sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp vào Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam đối với vật liệu nổ công nghiệp mới sản xuất, sử dụng ở Việt Nam; số Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; số Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc số Giấy phép môi trường. Đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng phải có văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ quản lý vật liệu nổ công nghiệp;

b) Bản sao văn bản giao nhiệm vụ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đã được phép nghiên cứu, phát triển vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật này;

c) Tài liệu chứng minh bảo đảm an toàn, chất lượng sản phẩm, bố trí mặt bằng, bố trí dây chuyền công nghệ; hệ thống điện, chống sét; kết quả thử nghiệm các tiêu chí thuộc nổ, nghiệm thu về chất lượng công trình xây dựng.

2. Tổ chức, doanh nghiệp đang sản xuất vật liệu nổ công nghiệp có yêu cầu chuyển đổi tên tổ chức, doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, chỉ cần có văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, bản sao quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cho phép đổi tên tổ chức, doanh nghiệp.

3. Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp có cải tạo, nâng cấp hạ tầng và thiết bị sản xuất vật liệu nổ công nghiệp nhưng không làm giảm yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về mặt bằng, công nghệ và điều kiện về phòng, chống cháy, nổ, kỹ thuật an toàn của dây chuyền sản xuất đã được cấp phép, sau khi thực hiện cải tạo, nâng cấp, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp làm văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

4. Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp bị sự cố, tai nạn phá hủy làm hư hỏng dây chuyền sản xuất, sau khi có kết quả điều tra và sửa chữa phục hồi, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp lập hồ sơ kỹ thuật của quá trình sửa chữa, phục hồi và làm văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

5. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp lập thành 01 bộ nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công thương hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công thương quy định; trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ, điều kiện thực tế cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 37. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do; họ tên, địa chỉ, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện; số Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; danh sách lãnh đạo, cán bộ quản lý có liên quan trực tiếp đến công tác bảo quản, vận chuyển, kinh doanh; số Giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng đo lường nhà nước cấp cho cơ sở thí nghiệm vật liệu nổ công nghiệp (nếu có). Đối với doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng phải có văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ quản lý vật liệu nổ công nghiệp;

b) Bản sao văn bản giao nhiệm vụ kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khi giấy phép bị mất, hư hỏng hoặc có thay đổi phạm vi kinh doanh theo giấy phép được cấp thì tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp bao gồm: Báo cáo hoạt động kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp theo giấy phép đã cấp và giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp lập thành 01 bộ nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công thương hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công thương quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ, điều kiện thực tế cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 38. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; số Giấy phép kinh doanh; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nước sản xuất, cửa khẩu, phương tiện, thời gian vận chuyển, họ tên, địa chỉ, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện;

b) Bản sao hợp đồng mua, bán vật liệu nổ công nghiệp với doanh nghiệp nước ngoài và hợp đồng mua, bán vật liệu nổ công nghiệp với doanh nghiệp trong nước.

2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này lập thành 01 bộ nộp trên Công dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công thương hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công thương quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn 06 tháng.

Điều 39. Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

1. Tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký doanh nghiệp hoặc đăng ký hoạt động ngành, nghề, lĩnh vực cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

b) Có hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí; công trình xây dựng, nghiên cứu, thử nghiệm; xử lý các tình huống khẩn cấp, khắc phục sự cố thiên tai hoặc thực hiện nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ giao cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

c) Có kho, công nghệ, thiết bị, phương tiện, dụng cụ phục vụ hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyển, phải có hợp đồng thuê hoặc hợp đồng nguyên tắc bằng văn bản với tổ chức, doanh nghiệp được phép kinh doanh bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

d) Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy, vệ sinh môi trường; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định có liên quan;

đ) Người quản lý, chỉ huy nổ mìn, thợ mìn và người khác có liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn tương xứng với vị trí, chức trách đảm nhiệm, được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố trong các hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

e) Quy mô sử dụng thuốc nổ trong 01 quý từ 500 kg trở lên, trừ trường hợp sử dụng thuốc nổ để thử nghiệm, thăm dò, đánh giá địa chất và khai thác đá ốp lát.

2. Tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải tuân theo quy định sau đây:

a) Chỉ được mua vật liệu nổ công nghiệp có trong Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam từ các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;

b) Vật liệu nổ công nghiệp không sử dụng hết hoặc không còn nhu cầu sử dụng phải bán lại cho doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiêu hủy theo quy định. Bộ trưởng Bộ Công thương quy định cụ thể việc bán lại và tiêu hủy;

c) Thực hiện việc bổ nhiệm người chỉ huy nổ mìn và thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn trong sử dụng vật liệu nổ công nghiệp khi tiến hành nổ mìn;

d) Lập thiết kế, phương án nổ mìn phù hợp với quy mô sản xuất, điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội nơi nổ mìn. Trong thiết kế, phương án nổ mìn phải quy định cụ thể các biện pháp an toàn, bảo vệ, canh gác chống xâm nhập trái phép khu vực nổ mìn; thủ tục cảnh báo, khởi nổ; thủ tục bảo quản và thủ tục giám sát việc tiêu thụ, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp tại nơi nổ mìn và nội dung khác theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Vị trí nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình an ninh, quốc phòng hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật, thiết kế hoặc phương án nổ mìn phải được cơ quan cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phê duyệt và được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý. Phải thực hiện việc giám sát các ảnh hưởng nổ mìn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ nằm trong phạm vi ảnh hưởng của nổ mìn làm cơ sở phê duyệt thiết kế hoặc phương án nổ mìn;

đ) Tổ chức, doanh nghiệp được Bộ Công thương, Bộ Quốc phòng cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải thông báo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất 10 ngày trước khi thực hiện các hoạt động theo giấy phép.

3. Chính phủ quy định về trình độ chuyên môn; huấn luyện kỹ thuật an toàn trong hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

Điều 40. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với tổ chức, doanh nghiệp không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do sử dụng, số lượng, chủng loại, nước sản xuất; họ tên, địa chỉ, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện; số quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản;

b) Thiết kế, bản vẽ thi công các hạng mục công trình xây dựng, thiết kế khai thác mỏ, đề án thăm dò khoáng sản có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với công trình quy mô công nghiệp; phương án thi công, khai thác đối với hoạt động

xây dựng, khai thác thủ công. Thiết kế hoặc phương án do chủ đầu tư phê duyệt phải bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

c) Phương án nổ mìn được lãnh đạo doanh nghiệp ký duyệt. Trường hợp nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình an ninh, quốc phòng hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật thì phương án nổ mìn phải được cơ quan cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phê duyệt và được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý và thực hiện giám sát các ảnh hưởng nổ mìn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ nằm trong phạm vi ảnh hưởng nổ mìn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 39 Luật này;

d) Bản sao văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp và điều kiện bảo đảm an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

đ) Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không có kho hoặc không có phương tiện vận chuyển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải có bản sao hợp đồng nguyên tắc thuê kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp với tổ chức, doanh nghiệp có kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phòng cháy và chữa cháy hoặc bản sao hợp đồng nguyên tắc với tổ chức được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp để cung ứng vật liệu nổ công nghiệp đến công trình theo hộ chiếu nổ mìn;

e) Quyết định bổ nhiệm người chỉ huy nổ mìn của lãnh đạo doanh nghiệp và danh sách thợ mìn, người có liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc có liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (nếu có); bản sao chứng chỉ chuyên môn, giấy chứng nhận huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp của người chỉ huy nổ mìn và đội ngũ thợ mìn.

2. Khi giấy phép bị mất, hư hỏng, hết hiệu lực và không thay đổi điều kiện quy mô hoạt động thì tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Hồ sơ đề nghị bao gồm: báo cáo hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn hiệu lực của giấy phép đã cấp và văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp có thay đổi quy mô hoạt động hoặc điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì tổ chức, doanh nghiệp đề nghị điều chỉnh Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Hồ sơ đề nghị gồm: Báo cáo hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn hiệu lực của giấy phép đã cấp và giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này chứng minh sự thay đổi về địa điểm, quy mô hoạt động hoặc điều kiện sử dụng.

4. Trường hợp đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, d và đ khoản 1 Điều này nhưng không tự thực hiện việc nổ mìn, tổ chức, doanh nghiệp có nhu

cầu nổ mìn chỉ được ký hợp đồng thuê toàn bộ công việc nổ mìn với tổ chức có Giấy phép dịch vụ nổ mìn.

5. Hồ sơ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này lập thành 01 bộ nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công thương hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công thương quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ, điều kiện thực tế cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Thời hạn của Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản nhưng không quá 05 năm; theo thời hạn công trình nhưng không quá 02 năm đối với trường hợp phục vụ thi công công trình, thử nghiệm, thăm dò khoáng sản, hoạt động dầu khí và hoạt động khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

8. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 41. Dịch vụ nổ mìn

1. Hình thức và yêu cầu hoạt động dịch vụ nổ mìn quy định như sau:

a) Dịch vụ nổ mìn là việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để thực hiện hợp đồng nổ mìn giữa tổ chức, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ nổ mìn với tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định của Luật này, bao gồm: Dịch vụ nổ mìn tại địa phương có phạm vi hoạt động giới hạn trong địa bàn đất liền của 01 tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương; dịch vụ nổ mìn trên thêm lục địa; dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Số lượng, phạm vi, quy mô của tổ chức, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ nổ mìn phải phù hợp với nhiệm vụ, nhu cầu của hoạt động xây dựng, hoạt động khoáng sản tập trung và điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương;

c) Trường hợp cần thiết nhằm bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, cơ quan quản lý nhà nước về vật liệu nổ công nghiệp chỉ định, bắt buộc việc thực hiện dịch vụ nổ mìn ở khu vực, địa điểm có đặc thù về an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

2. Điều kiện, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ nổ mìn quy định như sau:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký ngành, nghề cung ứng dịch vụ nổ mìn; đối với tổ chức, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Có đủ điều kiện về sử dụng, bảo quản và vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của Luật này; cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự bảo đảm cung ứng dịch vụ nổ mìn cho tổ chức, cá nhân thuê dịch vụ;

c) Có quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan khi sử dụng, bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp để thực hiện dịch vụ nổ mìn.

3. Tổ chức, cá nhân thuê dịch vụ nổ mìn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Không phải có giấy phép đối với hoạt động vật liệu nổ công nghiệp đã thuê dịch vụ nổ mìn;

b) Chỉ được thuê tối đa 02 tổ chức có giấy phép dịch vụ nổ mìn cung ứng một loại dịch vụ nổ mìn ở một khu vực cần thực hiện nổ mìn và phải phân định bằng văn bản để thống nhất phạm vi được phép sử dụng dịch vụ nổ mìn, phương thức nổ mìn bảo đảm an toàn giữa bên thuê và bên thực hiện dịch vụ nổ mìn có sự tham gia của đại diện cơ quan đầu mối quản lý vật liệu nổ công nghiệp tại địa phương nơi sử dụng;

c) Theo sự điều hành của bên cung ứng dịch vụ nổ mìn trong các hoạt động cụ thể khi bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

d) Hợp tác, tạo điều kiện hỗ trợ bên cung ứng dịch vụ nổ mìn các vấn đề liên quan đến an ninh, an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép dịch vụ nổ mìn bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép dịch vụ nổ mìn ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do sử dụng, số lượng, chủng loại, nước sản xuất; họ tên, địa chỉ, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện; số quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự. Đối với doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng phải có văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ quản lý vật liệu nổ công nghiệp;

b) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép dịch vụ nổ mìn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với hình thức dịch vụ nổ mìn tại địa phương có phạm vi hoạt động giới hạn trong địa bàn đất liền của 01 tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương; văn bản đề nghị cấp Giấy phép dịch vụ nổ mìn của cơ quan quản lý có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công thương quy định đối với dịch vụ nổ mìn trên thêm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) Đề án dịch vụ nổ mìn nêu rõ mục tiêu, quy mô, phạm vi, tính phù hợp quy hoạch, nhu cầu về dịch vụ nổ mìn và khả năng đáp ứng của doanh nghiệp; các điều kiện cần thiết và giải pháp bảo đảm về an ninh, an toàn trong hoạt động cung ứng dịch vụ nổ mìn; bản sao Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc giấy phép dịch vụ nổ mìn và phương án nổ mìn điển hình đã thực hiện trong 02 năm trở về trước tính từ thời điểm đề nghị cấp Giấy phép dịch vụ nổ mìn; giấy tờ, tài liệu quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 40 của Luật này;

d) Đối với tổ chức, doanh nghiệp đã có Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, hồ sơ không bao gồm giấy tờ, tài liệu quy định tại điểm b khoản này và điểm d khoản 1 Điều 40 của Luật này.

5. Khi giấy phép bị mất, hư hỏng, hết hiệu lực thì tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy phép dịch vụ nổ mìn; khi có thay đổi phạm vi hoạt động dịch vụ nổ mìn thì tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép dịch vụ nổ mìn. Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại, điều chỉnh Giấy phép dịch vụ nổ mìn; báo cáo hoạt động dịch vụ nổ mìn trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép đã cấp lần trước.

6. Hồ sơ quy định tại khoản 4 và 5 Điều này lập thành 01 bộ nộp trên Công dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công thương hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công thương quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ, điều kiện thực tế, cấp Giấy phép dịch vụ nổ mìn; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Giấy phép dịch vụ nổ mìn có thời hạn 02 năm.

Điều 42. Vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp

1. Tổ chức, doanh nghiệp vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc doanh nghiệp có đăng ký ngành, nghề vận chuyển hàng hóa;

b) Phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp phải đủ điều kiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp; bảo đảm điều kiện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

c) Người quản lý, người điều khiển phương tiện, áp tải và người phục vụ có liên quan đến vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí, chức trách đảm nhiệm, được huấn luyện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

d) Có Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; biểu trưng báo hiệu phương tiện đang vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

2. Người thực hiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp phải tuân theo quy định sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung ghi trong Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

b) Kiểm tra tình trạng hàng hóa trước khi xuất phát hoặc sau mỗi lần phương tiện dừng, đỗ và khắc phục ngay sự cố xảy ra;

c) Có phương án vận chuyển bảo đảm an toàn, phòng cháy và chữa cháy; có biện pháp ứng phó sự cố khẩn cấp;

d) Thực hiện đầy đủ thủ tục giao, nhận về hàng hóa, tài liệu liên quan đến vật liệu nổ công nghiệp;

đ) Không dừng, đỗ phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp ở nơi đông người, khu vực dân cư, cửa hàng xăng dầu, nơi có công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, ngoại giao; không vận chuyển khi thời tiết bất thường. Trường hợp cần nghỉ qua đêm hoặc do sự cố phải thông báo ngay cho cơ quan quân sự, cơ quan Công an nơi gần nhất để phối hợp bảo vệ;

e) Không được chở vật liệu nổ công nghiệp và người trên cùng một phương tiện, trừ người có trách nhiệm trong việc vận chuyển.

3. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng phải ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp vận chuyển; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện, người áp tải, người điều khiển phương tiện; số lệnh xuất hoặc số hoá đơn, khối lượng, số lượng, chủng loại vật liệu nổ công nghiệp cần vận chuyển; nơi đi, nơi đến, thời gian và tuyến đường vận chuyển; phương tiện vận chuyển, biện pháp kiểm soát; số giấy phép lái xe. Trường hợp có thay đổi thông tin trong giấy phép thì tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp phải lập văn bản đề nghị ghi rõ nội dung đề nghị điều chỉnh trong nội dung Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

4. Hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này lập thành 01 bộ nộp trên Công dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp, điều chỉnh Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn 30 ngày.

7. Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp chỉ có giá trị cho một lượt vận chuyển. Trường hợp không sử dụng hết số lượng vật liệu nổ công nghiệp theo giấy phép vận chuyển thì doanh nghiệp sử dụng và doanh nghiệp vận chuyển phải lập biên bản xác nhận số vật liệu nổ công nghiệp còn thừa và sử dụng giấy phép vận chuyển đã cấp để vận chuyển ngược lại kho của doanh nghiệp cung ứng hoặc kho bảo quản của doanh nghiệp sử dụng. Sau khi hoàn thành việc vận chuyển phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp giấy phép vận chuyển.

8. Trường hợp vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bằng nhiều phương tiện trong cùng một chuyến thì chỉ cấp 01 Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công

nghiệp; nếu vận chuyển bằng nhiều loại phương tiện giao thông thì phải cấp riêng cho mỗi loại phương tiện 01 Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

9. Trường hợp vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bên trong ranh giới mỏ, công trường hoặc cơ sở sản xuất, bảo quản vật liệu nổ công nghiệp trên các đường không giao cắt với đường thủy, đường bộ công cộng thì không phải xin cấp giấy phép, nhưng phải thực hiện đúng quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này.

10. Khi có yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong các hoạt động cấp quốc gia hoặc ở khu vực có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an ninh, trật tự thì cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm ngừng cấp giấy phép hoặc tạm ngừng hiệu lực thi hành của Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

11. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc cấp, điều chỉnh, thu hồi và tạm ngừng cấp mệnh lệnh vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp đối với các đối tượng sau:

- a) Tổ chức, doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng;
- b) Doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản này.

Điều 43. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

1. Tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp có trách nhiệm sau đây:

- a) Có giấy phép, giấy chứng nhận hoặc phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền;
- b) Thành lập bộ phận quản lý và kiểm tra an toàn, đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, xây dựng phương án nổ mìn, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, ban hành nội quy, quy định, quy trình bảo đảm an ninh, an toàn, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;
- c) Bảo quản, lưu trữ sổ sách, chứng từ đối với từng loại vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn 10 năm;
- d) Báo cáo định kỳ, báo cáo trong trường hợp đột xuất.

2. Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp chỉ được mua bán sản phẩm đúng khối lượng, số lượng, chủng loại theo giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bộ trưởng Bộ Công thương quy định chi tiết nội dung về đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, xây dựng phương án nổ mìn, hộ chiếu nổ mìn, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp và báo cáo định kỳ đột xuất.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Điều 44. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ

1. Việc nghiên cứu, chế tạo tiền chất thuốc nổ do tổ chức khoa học và công nghệ hoặc doanh nghiệp sản xuất tiền chất thuốc nổ thực hiện.

2. Việc sản xuất tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Do tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật thực hiện;

b) Địa điểm cơ sở sản xuất tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm các điều kiện về an ninh, trật tự. Nhà xưởng, kho, công nghệ, thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất phải được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy mô và đặc điểm nguyên liệu, sản phẩm tiền chất thuốc nổ; bảo đảm yêu cầu về an toàn, phòng cháy và chữa cháy; khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

c) Có đủ phương tiện, thiết bị đo lường phù hợp để kiểm tra, giám sát các thông số kỹ thuật và phục vụ công tác kiểm tra chất lượng nguyên liệu trong quá trình sản xuất;

d) Chỉ được sản xuất, bán sản phẩm đúng chủng loại cho doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, kinh doanh, sử dụng tiền chất thuốc nổ.

3. Việc kinh doanh tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Do doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật thực hiện;

b) Địa điểm kho, bến cảng, nơi tiếp nhận bốc dỡ tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trang thiết bị an toàn, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định có liên quan; tổ chức, doanh nghiệp có kho chứa, sử dụng kho của bên mua, bên bán hoặc kho thuê theo hợp đồng để chứa tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm điều kiện về bảo quản chất lượng trong thời gian kinh doanh; công cụ, thiết bị chứa đựng, lưu giữ tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm chất lượng và vệ sinh môi trường; phương tiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ theo quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm; có chứng từ hợp pháp chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp loại tiền chất thuốc nổ kinh doanh; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

c) Có kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận theo quy định của Luật Hóa chất;

d) Người trực tiếp quản lý, người phục vụ có liên quan đến kinh doanh tiền chất thuốc nổ phải được huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất, phòng cháy và chữa cháy.

4. Việc xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ thì được xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ;

b) Chỉ được xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ khi có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công thương cấp;

c) Việc ủy thác nhập khẩu tiền chất thuốc nổ chỉ được thực hiện giữa các doanh nghiệp được phép sản xuất, doanh nghiệp được phép kinh doanh hoặc tổ chức, doanh nghiệp được phép sử dụng với doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ.

5. Miễn trừ cấp phép trong trường hợp sau đây:

a) Miễn trừ việc cấp giấy phép kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ phục vụ cho nghiên cứu khoa học, thử nghiệm với khối lượng sử dụng trong 01 năm từ 05 kg trở xuống;

b) Tổ chức nhập khẩu tiền chất thuốc nổ để sử dụng trực tiếp cho sản xuất, nghiên cứu, thử nghiệm phải có Giấy phép nhập khẩu tiền chất thuốc nổ và được miễn trừ việc cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ nhưng vẫn phải bảo đảm điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Tổ chức sử dụng tiền chất thuốc nổ không hết khi bán lại cho tổ chức cung cấp tiền chất thuốc nổ hợp pháp được miễn trừ việc cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ.

Điều 45. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

1. Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ phải ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do; họ tên, địa chỉ, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện; số quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; số quyết định phê duyệt dự án; số quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Doanh nghiệp đang sản xuất tiền chất thuốc nổ có yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, chỉ cần có văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ, bản sao quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cho phép đổi tên doanh nghiệp và bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với doanh nghiệp sản xuất tiền chất thuốc nổ là Amoni nitrat có hàm lượng từ 98,5% trở lên do cơ quan Công an có thẩm quyền cấp.

3. Doanh nghiệp sản xuất tiền chất thuốc nổ có cải tạo, nâng cấp hạ tầng và thiết bị sản xuất tiền chất thuốc nổ nhưng không làm giảm các yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về mặt bằng, công nghệ và điều kiện về phòng, chống cháy, nổ, kỹ thuật an toàn của dây chuyền sản xuất đã được cấp phép, sau khi thực hiện cải tạo, nâng cấp, doanh nghiệp sản xuất tiền chất

thuốc nổ làm văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ.

4. Doanh nghiệp sản xuất tiền chất thuốc nổ bị sự cố, tai nạn phá hủy làm hư hỏng dây chuyền sản xuất, sau khi có kết quả điều tra và sửa chữa phục hồi, doanh nghiệp sản xuất tiền chất thuốc nổ phải lập hồ sơ kỹ thuật của quá trình sửa chữa, phục hồi và làm văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ.

5. Hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này lập thành 01 bộ nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công thương hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công thương quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 46. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ phải ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do; họ tên, địa chỉ, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện; số quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; số quyết định phê duyệt dự án; số quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Bảng kê khai hệ thống kho, bến cảng, nhà xưởng của cơ sở kinh doanh, văn bản cho phép đưa công trình vào sử dụng; danh sách các phương tiện vận tải chuyên dùng và bản sao giấy phép lưu hành; kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố khẩn cấp đối với kho, phương tiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ.

2. Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ được cấp lại trong trường hợp bị mất, hư hỏng, hết hiệu lực. Thời hạn hiệu lực của giấy phép cấp lại không thay đổi. Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại nêu rõ lý do mất, hư hỏng và kết quả xử lý.

3. Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ được điều chỉnh trong trường hợp thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, địa điểm, quy mô, điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến tổ chức đăng ký. Hồ sơ đề nghị bao gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh; giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép không thay đổi.

4. Hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này lập thành 01 bộ nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công thương hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền

do Bộ trưởng Bộ Công thương quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ có thời hạn 05 năm.

Điều 47. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; số giấy phép kinh doanh; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nước sản xuất, cửa khẩu, phương tiện, thời gian vận chuyển, họ tên, địa chỉ, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện;

b) Bản sao hợp đồng, đơn đặt hàng, hoặc hoá đơn mua bán tiền chất thuốc nổ;

c) Bản thuyết minh quy trình sản xuất, thử nghiệm hoặc đề cương nghiên cứu, trong đó có sử dụng tiền chất thuốc nổ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tiền chất thuốc nổ để sử dụng trực tiếp cho sản xuất, nghiên cứu, thử nghiệm.

2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này lập thành 01 bộ nộp trên Công dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công thương hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công thương quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ có thời hạn 06 tháng.

Điều 48. Vận chuyển tiền chất thuốc nổ

1. Tổ chức, doanh nghiệp vận chuyển tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng tiền chất thuốc nổ hoặc doanh nghiệp có đăng ký ngành, nghề vận chuyển hàng hóa;

b) Có phương tiện đủ điều kiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn trong hoạt động tiền chất thuốc nổ; bảo đảm điều kiện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

c) Người quản lý, người điều khiển phương tiện, áp tải và người phục vụ có liên quan đến vận chuyển tiền chất thuốc nổ phải có trình độ chuyên môn phù

hợp với vị trí, chức trách đảm nhiệm, được huấn luyện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

d) Có mệnh lệnh vận chuyển hoặc Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ; biểu trưng báo hiệu phương tiện đang vận chuyển tiền chất thuốc nổ.

2. Người thực hiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ phải tuân theo các quy định sau đây:

- a) Thực hiện đúng nội dung ghi trong Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ;
- b) Kiểm tra tình trạng hàng hóa trước khi xuất phát hoặc sau mỗi lần phương tiện dừng, đỗ và khắc phục ngay sự cố xảy ra;
- c) Có phương án bảo đảm vận chuyển an toàn, phòng cháy và chữa cháy; có biện pháp ứng phó sự cố khẩn cấp;
- d) Thực hiện đầy đủ thủ tục giao, nhận về hàng hóa, tài liệu liên quan đến tiền chất thuốc nổ;

đ) Không dừng, đỗ phương tiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ ở nơi đông người, khu vực dân cư, cửa hàng xăng dầu, nơi có công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, ngoại giao; không vận chuyển tiền chất thuốc nổ khi thời tiết bất thường. Trường hợp cần nghỉ qua đêm hoặc do sự cố phải thông báo ngay cho cơ quan quân sự, cơ quan Công an nơi gần nhất để phối hợp bảo vệ;

e) Không được chở tiền chất thuốc nổ và người trên cùng một phương tiện, trừ người có trách nhiệm trong việc vận chuyển.

3. Văn bản đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng phải ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp vận chuyển; nêu rõ lý do, số lệnh xuất hoặc số hoá đơn, khối lượng, số lượng, chủng loại tiền chất thuốc nổ cần vận chuyển; nơi đi, nơi đến, thời gian và tuyến đường vận chuyển; phương tiện vận chuyển, biện pháp kiểm soát; số giấy phép lái xe; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện, người áp tải, người điều khiển phương tiện;

4. Trường hợp có thay đổi thông tin trong giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ thì tổ chức, doanh nghiệp không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng phải lập văn bản đề nghị ghi rõ nội dung đề nghị điều chỉnh trong nội dung Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ.

5. Hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 3 và 4 Điều này lập thành 01 bộ nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền phải cấp, điều chỉnh Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ có thời hạn 30 ngày.

8. Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ chỉ có giá trị cho một lượt vận chuyển. Trường hợp vận chuyển tiền chất thuốc nổ bằng nhiều phương tiện trong cùng một chuyến thì chỉ cấp 01 Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ; nếu vận chuyển bằng nhiều loại phương tiện giao thông thì phải cấp riêng cho mỗi loại phương tiện 01 Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ.

9. Trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyển thì phải có hợp đồng thuê bằng văn bản với tổ chức được phép bảo quản, vận chuyển tiền chất thuốc nổ.

10. Khi có yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong các hoạt động cấp quốc gia hoặc ở khu vực có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an ninh, trật tự thì cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm ngừng cấp Giấy phép hoặc tạm ngừng hiệu lực thi hành của Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ.

11. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc cấp, điều chỉnh, thu hồi và tạm ngừng cấp mệnh lệnh vận chuyển tiền chất thuốc nổ đối với các đối tượng sau:

- a) Tổ chức, doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng;
- b) Doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản này.

Điều 49. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng tiền chất thuốc nổ

1. Tổ chức, doanh nghiệp duy trì đủ điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản, sử dụng tiền chất thuốc nổ và có trách nhiệm sau đây:

- a) Bảo quản, lưu trữ sổ sách, chứng từ đối với từng loại tiền chất thuốc nổ trong thời hạn 05 năm;
- b) Báo cáo định kỳ, báo cáo trong trường hợp đột xuất;
- c) Bảo đảm quy định về an toàn trong sử dụng, cất trữ, bảo quản, xử lý hóa chất bị thải bỏ đối với hóa chất nguy hiểm theo quy định của Luật Hóa chất.

2. Tổ chức sử dụng tiền chất thuốc nổ chỉ được mua tiền chất thuốc nổ trong danh mục tiền chất thuốc nổ được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam từ tổ chức sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ hợp pháp; bán lại tiền chất thuốc nổ không sử dụng hết cho tổ chức sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ hợp pháp.

3. Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, giấy chứng nhận và chỉ được mua, bán tiền chất thuốc nổ trong danh mục tiền chất thuốc nổ được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam.

4. Bộ trưởng Bộ Công thương quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Chương V

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Điều 50. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sửa chữa công cụ hỗ trợ

1. Việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện và phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Được Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao trách nhiệm nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa công cụ hỗ trợ;

b) Bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường;

c) Việc nghiên cứu, chế tạo công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp sản xuất công cụ hỗ trợ thực hiện trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức chương trình, đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ và các hình thức khác theo quy định pháp luật về khoa học và công nghệ;

d) Có đủ phương tiện, thiết bị đo lường phù hợp để kiểm tra, giám sát các thông số kỹ thuật và phục vụ công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất; có nơi thử nghiệm riêng biệt, an toàn theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

đ) Nhà xưởng, kho, công nghệ, thiết bị, phương tiện phục vụ chế tạo, sản xuất, sửa chữa phải được thiết kế, xây dựng bảo đảm yêu cầu về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

e) Chủng loại sản phẩm phải bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; sản phẩm công cụ hỗ trợ phải có nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu, nước sản xuất, năm sản xuất, hạn sử dụng;

g) Người quản lý, người lao động, người phục vụ có liên quan đến sản xuất công cụ hỗ trợ phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố trong các hoạt động liên quan đến sản xuất công cụ hỗ trợ;

h) Việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Việc kinh doanh công cụ hỗ trợ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Tổ chức kinh doanh công cụ hỗ trợ phải là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường;

c) Kho, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải phù hợp, bảo đảm điều kiện về bảo quản, vận chuyển công cụ hỗ trợ, phòng cháy và chữa cháy;

d) Người quản lý, người phục vụ có liên quan đến kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện về quản lý công cụ hỗ trợ, phòng cháy và chữa cháy;

đ) Chỉ được kinh doanh công cụ hỗ trợ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và theo Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ.

3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh công cụ hỗ trợ thì được xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ;

b) Công cụ hỗ trợ xuất khẩu, nhập khẩu phải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu, nước sản xuất, năm sản xuất, hạn sử dụng trên từng công cụ hỗ trợ.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc quản lý, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ.

Điều 51. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ đối với tổ chức, doanh nghiệp không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng bao gồm:

a) Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do; số quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện;

b) Danh sách người quản lý, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến công tác bảo quản và kinh doanh công cụ hỗ trợ; kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố khẩn cấp đối với kho bảo quản công cụ hỗ trợ.

2. Khi giấy phép bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin trong giấy phép thì tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ. Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công cụ hỗ trợ trong thời hạn hiệu lực của giấy phép đã cấp.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ lập thành 01 bộ nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thẩm định, cấp Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 52. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ

1. Tổ chức, doanh nghiệp không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng có văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, nước sản xuất, năm sản xuất, hạn sử dụng của công cụ hỗ trợ xuất khẩu, nhập khẩu; họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện.

2. Văn bản đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này lập thành 01 bộ nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thẩm định, cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ có thời hạn 90 ngày.

4. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 53. Đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ

1. Đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ bao gồm:

- a) Quân đội nhân dân;
- b) Dân quân tự vệ;
- c) Công an nhân dân;
- d) Cơ yếu;
- đ) Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- e) Cơ quan thi hành án dân sự;
- g) Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, Kiểm ngư, lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thủy sản;
- h) Hải quan cửa khẩu, lực lượng chuyên trách chống buôn lậu, phòng chống tội phạm về ma túy của Hải quan;
- i) Đội kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường;
- k) An ninh hàng không, lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải;
- l) Lực lượng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ;
- m) Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;
- n) Câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao có giấy phép hoạt động;
- o) Cơ sở cai nghiện ma túy;

p) Các đối tượng khác có nhu cầu trang bị công cụ hỗ trợ thì căn cứ vào tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

2. Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ vào tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ quy định việc trang bị công cụ hỗ trợ đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng căn cứ vào tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ quy định việc trang bị, sử dụng công cụ hỗ trợ đối với đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ, Cơ yếu và câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 54. Thủ tục trang bị công cụ hỗ trợ

1. Thủ tục trang bị công cụ hỗ trợ đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu trang bị và tên, địa chỉ của tổ chức, doanh nghiệp bán công cụ hỗ trợ; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu công cụ hỗ trợ cần trang bị; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện. Bản sao quyết định thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách;

b) Hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a khoản này lập thành 01 bộ và nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ có thời hạn 60 ngày.

2. Thủ tục trang bị công cụ hỗ trợ đối với đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ, Cơ yếu và câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 55. Thủ tục cấp Giấy phép mua công cụ hỗ trợ

1. Tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an được phép sản xuất, kinh doanh công cụ hỗ trợ khi mua công cụ hỗ trợ phải có văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp và tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp bán; nêu rõ lý do mua, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu công cụ hỗ trợ; họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện.

2. Văn bản đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này lập thành 01 bản nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan Công an có thẩm

quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy phép mua công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép mua công cụ hỗ trợ có thời hạn 30 ngày.

4. Thủ tục cấp Giấy phép mua công cụ hỗ trợ đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng được phép kinh doanh công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 56. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ

1. Các loại công cụ hỗ trợ phải được cấp giấy phép sử dụng hoặc đăng ký, khai báo với Cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

2. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ bao gồm: Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nước sản xuất, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu của từng công cụ hỗ trợ; bản sao hóa đơn, bản sao phiếu xuất kho hoặc giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp;

b) Cấp lại Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ đối với các trường hợp thay đổi thông tin về cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc mất, hư hỏng giấy phép sử dụng. Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu từng loại công cụ hỗ trợ. Trường hợp mất, hư hỏng Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ thì văn bản phải nêu rõ lý do mất, hư hỏng và kết quả xử lý;

c) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ lập thành 01 bộ nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền kiểm tra thực tế, cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ chỉ cấp cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được trang bị và không có thời hạn.

3. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ đối với đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ, Cơ yếu và câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 57. Vận chuyển công cụ hỗ trợ

1. Việc vận chuyển công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Phải có mệnh lệnh vận chuyển công cụ hỗ trợ hoặc Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Bảo đảm bí mật, an toàn;

c) Vận chuyển với số lượng lớn hoặc công cụ hỗ trợ dễ cháy, nổ, nguy hiểm phải có phương tiện chuyên dùng và bảo đảm các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy;

d) Không được chở công cụ hỗ trợ và người trên cùng một phương tiện, trừ người có trách nhiệm trong việc vận chuyển;

đ) Không dừng, đỗ phương tiện vận chuyển công cụ hỗ trợ ở nơi đông người, khu vực dân cư, nơi có công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trường hợp cần nghỉ qua đêm hoặc do sự cố, khi không đủ lực lượng bảo vệ phải thông báo ngay cho cơ quan quân sự, cơ quan Công an nơi gần nhất để phối hợp bảo vệ.

2. Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện như sau:

a) Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, nguồn gốc xuất xứ của công cụ hỗ trợ cần vận chuyển; họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người chịu trách nhiệm vận chuyển, người điều khiển phương tiện; phương tiện vận chuyển, biển kiểm soát; thời gian vận chuyển, nơi đi, nơi đến, tuyến đường vận chuyển;

b) Văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản này lập thành 01 bản nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ có thời hạn 30 ngày.

đ) Trường hợp vận chuyển công cụ hỗ trợ bằng nhiều phương tiện giao thông cùng loại trong một chuyến thì chỉ cấp 01 Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ; nếu vận chuyển bằng nhiều loại phương tiện giao thông thì phải cấp riêng cho mỗi loại phương tiện 01 Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ.

3. Trình tự, thủ tục cấp mệnh lệnh vận chuyển công cụ hỗ trợ đối với đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ, Cơ yếu và câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 58. Thủ tục cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ

1. Thủ tục cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện như sau

a) Văn bản đề nghị ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị và tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp tiến hành sửa chữa; nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu của từng loại công cụ hỗ trợ đề nghị sửa chữa; số lượng, bộ phận cần tiến hành sửa chữa; thời gian sửa chữa; họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đại diện;

b) Văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản này lập thành 01 bản nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Công an hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan Công an có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung thêm họ tên, chức vụ, số định danh cá nhân hoặc số Hộ chiếu của người đến liên hệ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ đối với đối tượng thuộc Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ, Cơ yếu và câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 59. Sử dụng công cụ hỗ trợ

1. Người được giao công cụ hỗ trợ khi thực hiện nhiệm vụ phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này và được sử dụng trong trường hợp sau đây:

- a) Trường hợp quy định tại Điều 24 của Luật này;
- b) Ngăn chặn, giải tán biểu tình bất hợp pháp, bạo loạn, gây rối trật tự công cộng xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;
- c) Ngăn chặn người đang có hành vi đe dọa đến tính mạng, sức khỏe của người thi hành công vụ hoặc người khác;
- d) Phòng ngừa, ngăn chặn, giải tán việc gây rối, chống phá, không phục tùng mệnh lệnh của người thi hành công vụ, làm mất an ninh, an toàn trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, buồng tạm giữ, trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

đ) Phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết theo quy định của pháp luật.

2. Người được giao sử dụng công cụ hỗ trợ không phải chịu trách nhiệm về thiệt hại khi việc sử dụng công cụ hỗ trợ đã tuân thủ quy định tại Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan; trường hợp sử dụng công cụ hỗ trợ vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, gây thiệt hại rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, lợi dụng hoặc lạm dụng việc sử dụng công cụ hỗ trợ để xâm phạm tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sửa chữa công cụ hỗ trợ

1. Phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sửa chữa công cụ hỗ trợ.

2. Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh công cụ hỗ trợ chỉ mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu và sửa chữa công cụ hỗ trợ theo giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Chương VI

**TIẾP NHẬN, THU GOM, PHÂN LOẠI, BẢO QUẢN, THANH LÝ,
TIÊU HỦY VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ**

Điều 61. Nguyên tắc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải trình báo, khai báo, giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho cơ quan quân sự, cơ quan Công an hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất trong trường hợp không thuộc đối tượng trang bị, sử dụng theo quy định của pháp luật mà có từ bất kỳ nguồn nào hoặc phát hiện, thu nhặt được.

2. Việc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm an toàn và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường. Việc vận chuyển vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tiếp nhận, thu gom được phải sử dụng phương tiện chuyên dùng hoặc các phương tiện khác nhưng phải bảo đảm an toàn.

3. Việc tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phải được tiến hành thường xuyên và thông qua các đợt vận động.

4. Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn giá trị sử dụng sau khi được phân loại sẽ được đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật.

5. Việc phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trang bị đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định; đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

6. Người làm công tác tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phải được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ và được trang bị các thiết bị bảo vệ để bảo đảm an toàn.

Điều 62. Tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tiếp nhận, thu gom bao gồm: Các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ quy định tại Điều 3 của Luật này; chất nổ từ bom, mìn, lựu đạn, đạn, quả nổ, ngư lôi, thủy lôi.

2. Các trường hợp tiếp nhận, thu gom bao gồm:

a) Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của cơ quan, tổ chức, cá nhân không được trang bị hoặc sở hữu theo quy định của pháp luật;

b) Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ có liên quan đến vụ án đã được cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ do cơ quan chức năng phát hiện, thu giữ;

c) Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ do cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện nhưng không xác định được cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý hoặc sở hữu; vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ sau chiến tranh còn tồn tại ở ngoài xã hội.

Điều 63. Đào bới, tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đào bới, tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ phải nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

a) Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị nêu rõ lý do, mục đích, yêu cầu đào bới, tìm kiếm; bản sao tài liệu chứng minh việc sử dụng, quản lý hoặc thi công công trình hợp pháp tại địa điểm đề nghị đào bới, tìm kiếm;

b) Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này lập thành 01 bộ nộp về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải trả lời bằng văn bản, trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị đào bới, tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ sau khi được Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép đào bới, tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ phải đề nghị hoặc thuê tổ chức, đơn vị được phép đào bới, tìm kiếm quy định tại khoản 5 Điều này thực hiện việc đào bới, tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ.

3. Tổ chức, cá nhân đề nghị đào bới, tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ phải có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã ít nhất 05 ngày trước khi thực hiện việc đào bới, tìm kiếm để có phương án phối hợp bảo đảm an toàn. Việc đào bới, tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ chỉ được thực hiện trong phạm vi, địa điểm đã được cho phép.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị có nhu cầu đào bới, tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ ngoài phạm vi, địa điểm đã được cho phép thì phải có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện. Chậm nhất trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có văn bản trả lời; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

5. Tổ chức, đơn vị được phép thực hiện đào bới, tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ bao gồm: Đơn vị chuyên ngành kỹ thuật về vũ khí, công binh thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; tổ chức khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 64. Thẩm quyền tiếp nhận, thu gom, phân loại, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, cơ quan quân sự, cơ quan Công an, đơn vị Quân đội có thẩm quyền tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Cơ quan quân sự, cơ quan Công an cấp huyện và đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên có trách nhiệm phân loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đã tiếp nhận, thu gom.

3. Cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này có thẩm quyền quyết định thanh lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

4. Cơ quan quân sự, cơ quan Công an cấp huyện và đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên thực hiện việc tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

5. Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ là vật chứng hoặc liên quan đến vụ án được xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Điều 65. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Trình tự, thủ tục tiếp nhận vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thực hiện như sau:

- a) Tổ chức tiếp nhận vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ;
- b) Lập biên bản tiếp nhận vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; biên bản tiếp nhận được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp, 01 bản lưu tại cơ quan tiếp nhận;
- c) Ghi vào sổ tiếp nhận, thu gom đầy đủ các thông tin liên quan đến việc tiếp nhận vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Trình tự, thủ tục thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thực hiện như sau:

- a) Tổ chức thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ;
- b) Lập biên bản thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ;
- c) Ghi vào sổ tiếp nhận, thu gom đầy đủ các thông tin về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ do cơ quan, tổ chức, cá nhân trình báo.

3. Trường hợp thu gom vũ khí hạng nặng, bom, mìn, lựu đạn, quả nổ, ngư lôi, thủy lôi, vật liệu nổ, đầu đạn tên lửa, đạn pháo và đầu đạn pháo các loại hoặc các vũ khí khác cần phải có kỹ thuật chuyên ngành xử lý thì Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, cơ quan quân sự hoặc đơn vị Bộ đội Biên phòng nơi tiếp nhận thông tin phải tổ chức bảo vệ và thông báo ngay cho cơ quan quân sự cấp huyện, đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên để tổ chức thu gom, xử lý theo thẩm quyền.

4. Trường hợp cơ quan tiếp nhận, thu gom cho rằng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ có dấu hiệu liên quan đến hoạt động phạm tội thì phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Tổ chức giao nhận vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Việc lập thống kê bàn giao cho cơ quan quân sự để xử lý theo quy định đối với bom, mìn, lựu đạn, quả nổ, ngư lôi, thủy lôi, vật liệu nổ, đầu đạn tên lửa, đạn pháo và đầu đạn pháo các loại đã tiếp nhận, thu gom thực hiện như sau:

- a) Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, cơ quan quân sự hoặc đơn vị Bộ đội Biên phòng lập thống kê bàn giao cho cơ quan quân sự cấp huyện;
- b) Cơ quan Công an cấp tỉnh và các đơn vị thuộc Bộ Công an lập thống kê bàn giao cho cơ quan quân sự cấp tỉnh;

c) Khi bàn giao phải lập biên bản, kèm theo bảng thống kê ghi cụ thể chủng loại, số lượng, nguồn gốc.

2. Việc vận chuyển các loại vũ khí, vật liệu nổ bàn giao quy định tại khoản 1 Điều này do lực lượng chuyên ngành của cơ quan quân sự đảm nhiệm.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc tiếp nhận, thu gom, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy bom, mìn, lựu đạn, quả nổ, ngư lôi, thủy lôi, vật liệu nổ, đầu đạn tên lửa, đạn pháo và đầu đạn pháo các loại đã tiếp nhận, thu gom hoặc do cơ quan, đơn vị ngoài Quân đội chuyên giao.

Điều 67. Bảo quản vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tiếp nhận, thu gom

1. Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đã tiếp nhận, thu gom phải được bảo quản chặt chẽ theo quy định. Có nội quy, phương án phòng cháy và chữa cháy. Không được bảo quản chung trong kho vũ khí, khí tài, kho tài liệu, kho vật tư của đơn vị.

2. Quy chuẩn kỹ thuật kho bảo quản vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ tiếp nhận, thu gom thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 68. Trình tự, thủ tục phân loại, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đã tiếp nhận, thu gom phải được thống kê, phân loại để xác định chất lượng và giá trị sử dụng để thanh lý hoặc tiêu hủy.

2. Trình tự, thủ tục phân loại, thanh lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thực hiện như sau:

a) Sau khi tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, cơ quan quân sự, cơ quan Công an cấp huyện, đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên tiến hành phân loại và báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp quyết định đưa vào sử dụng hoặc tiêu hủy;

b) Cơ quan cấp trên khi nhận được báo cáo phải xem xét và quyết định cho phép đưa vào sử dụng hoặc tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

3. Trình tự, thủ tục tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thực hiện như sau:

a) Sau khi có quyết định tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, cơ quan quân sự, cơ quan Công an cấp huyện, đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên phải thành lập Hội đồng tiêu hủy và xây dựng phương án tiêu hủy. Thành phần Hội đồng tiêu hủy bao gồm: Đại diện cơ quan tiêu hủy là Chủ tịch Hội đồng; đại diện cơ quan kỹ thuật chuyên ngành và cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về môi trường cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm tiêu hủy là thành viên Hội đồng. Phương án tiêu hủy phải bảo đảm an toàn, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường;

b) Sau khi tiêu hủy, phải tiến hành kiểm tra tại hiện trường, bảo đảm tất cả vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tiêu hủy đã bị làm mất khả năng phục hồi tính năng, tác dụng. Kết quả tiêu hủy phải được lập thành biên bản, có xác nhận của Chủ tịch và các thành viên Hội đồng.

4. Trường hợp số vũ khí, vật liệu nổ có nguy cơ mất an toàn, cần xử lý khẩn cấp thì người đứng đầu cơ quan quân sự, cơ quan Công an cấp huyện, đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên quyết định tiêu hủy ngay; sau khi tiêu hủy, phải báo cáo cơ quan cấp trên bằng văn bản.

Điều 69. Kinh phí bảo đảm cho việc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Kinh phí bảo đảm cho việc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ bao gồm:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Đóng góp tự nguyện, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- c) Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm cho việc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VŨ KHÍ,

VẬT LIỆU NỔ, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Điều 70. Nội dung quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

3. Quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tiêu chuẩn kho bảo quản vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

4. Ban hành biểu mẫu, tổ chức đăng ký, cấp, đổi, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

5. Tổ chức đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

6. Tổ chức công tác phòng, chống vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

7. Tổ chức nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ứng dụng khoa học và công nghệ vào công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

8. Thực hiện thống kê nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

9. Phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

10. Hợp tác quốc tế về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

11. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

Điều 71. Trách nhiệm quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Bộ Công an là cơ quan chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan (trừ vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ do Bộ Quốc phòng quản lý và vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ do Bộ Công Thương quản lý). Bộ trưởng Bộ Công an ban hành danh mục vũ khí quân dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3; danh mục vũ khí thô sơ quy định tại điểm a và b khoản 4 Điều 3; danh mục công cụ hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 11 Điều 3 Luật này”.

3. Bộ Quốc phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành danh mục vũ khí quân dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Luật này.

4. Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành danh mục vật liệu nổ công nghiệp quy định tại khoản 8 Điều 3; danh mục tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật này.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong các cơ sở dữ liệu để thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

6. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ tại địa phương.

Điều 72. Cập nhật, khai thác, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

1. Cơ sở dữ liệu về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ là tập hợp thông tin cơ bản về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

được chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ, quản lý bằng công nghệ thông tin để phục vụ quản lý nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

3. Bộ trưởng Bộ Công thương quy định việc xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ đối với đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công thương.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

2. Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 14/2017/QH14 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 50/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 7 Luật Quảng cáo (sửa đổi, bổ sung năm 2018) như sau:

“7. Vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ trái phép; các loại sản phẩm, hàng hoá có tính chất kích động bạo lực”.

Điều 74. Quy định chuyển tiếp

Các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà còn thời hạn thì được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn hiệu lực ghi trong giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ